

**Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển
Công nghệ Điện tử Viễn thông**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2014



Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo về kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 - 58

1A
CH
C
CH
INS
V
T
2

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101435127, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 18 tháng 7 năm 2003 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 14 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 27 tháng 2 năm 2014.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- ▶ Sản xuất phần mềm máy tính, chuyển giao công nghệ thông tin, lắp đặt các hệ thống, dây chuyền công nghệ cao;
- ▶ Tư vấn các hệ thống thông tin, hệ thống tự động hóa và các hệ thống điện tử viễn thông;
- ▶ Dịch vụ thông tin giải trí với phát thanh, truyền hình, báo chí;
- ▶ Dịch vụ cho thuê văn phòng, cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh, cho thuê tài sản; và
- ▶ Các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Công ty có trụ sở chính tại tòa nhà Elcom, Phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

Công ty có Chi nhánh và Văn phòng đại diện:

- ▶ Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tại 162/12 Đường Bình Lợi, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh; và
- ▶ Văn phòng đại diện Tây Hồ tại biệt thự số 41, khu biệt thự Tây Hồ - số 10, Phố Đặng Thai Mai, Quận Tây Hồ, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phan Chiến Thắng	Chủ tịch	
Ông Trần Hùng Giang	Thành viên	
Ông Nguyễn Mạnh Hải	Thành viên	
Ông Ngô Ngọc Hà	Thành viên	
Ông Nguyễn Đức Thiện	Thành viên	
Bà Lê Thị Lệ Hằng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2014
Ông Nguyễn Khắc Hải	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2014
Ông Nguyễn Thanh Sơn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2014
Ông Nguyễn Đức Nghĩa	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2014

BAN KIỂM SOÁT

Thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Duy Hưng	Trưởng Ban kiểm soát	
Ông Phạm Minh Thắng	Thành viên	
Ông Võ Quang Hùng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2014
Bà Vũ Thị Ngân Hà	Thành viên	

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phan Chiến Thắng	Tổng Giám đốc	
Ông Trần Hùng Giang	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Mạnh Hải	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 8 tháng 4 năm 2014

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Phan Chiến Thắng, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

80
NH
TY
HỮU
HẠN
VIỆT
NAM

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty và các công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và các công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh Nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc


Tổng Giám đốc
Phan Chiến Thắng

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 8 năm 2014

Đ.T.
HÀ
NG
T.H.P.



Building a better
working world

Ernst & Young Vietnam Limited
8th Floor, CornerStone Building
16 Phan Chu Trinh Street
Hoan Kiem District
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel : + 84 4 3831 5100
Fax: + 84 4 3831 5090
ey.com

Số tham chiếu: 61141397/17157893

BÁO CÁO VỀ KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Công ty và các công ty con"), được trình bày từ trang 5 đến trang 58, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.


Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân sự của Công ty và các công ty con và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.


Dựa trên cơ sở công tác soát xét, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất đó vào ngày 28 tháng 3 năm 2014. Đồng thời, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 cũng được doanh nghiệp kiểm toán này soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đó vào ngày 15 tháng 8 năm 2013.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam




Bùi Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1067-2013-004-1


Lê Quý Hiền
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1691-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 8 năm 2014



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 (Trình bày lại)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		568.606.299.746	606.647.829.073
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	21.095.574.222	102.431.720.910
111	1. Tiền		9.095.574.222	17.431.720.910
112	2. Các khoản tương đương tiền		12.000.000.000	85.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5	20.193.891.240	3.439.996.983
121	1. Đầu tư ngắn hạn		23.062.715.740	6.402.715.740
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(2.868.824.500)	(2.962.718.757)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		395.924.364.579	392.468.530.154
131	1. Phải thu khách hàng	6.1	317.941.075.067	322.737.290.557
132	2. Trả trước cho người bán	6.2	36.070.278.469	29.442.169.423
135	3. Các khoản phải thu khác	7	68.003.728.592	65.541.735.332
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.1, 7	(26.090.717.549)	(25.252.665.158)
140	IV. Hàng tồn kho	8	93.921.696.875	81.946.470.507
141	1. Hàng tồn kho		93.921.696.875	81.946.470.507
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		37.470.772.830	26.361.110.519
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		653.980.417	442.445.478
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		3.692.628.059	5.422.858.233
158	3. Tài sản ngắn hạn khác	9	33.124.164.354	20.495.806.808
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		324.371.486.452	342.887.010.446
220	I. Tài sản cố định		179.994.111.643	186.780.148.603
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	119.526.301.949	126.210.838.254
222	Nguyên giá		156.576.315.897	163.834.944.311
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(37.050.013.948)	(37.624.106.057)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	13.568.702.021	14.939.976.271
228	Nguyên giá		24.535.420.265	24.492.380.384
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(10.966.718.244)	(9.552.404.113)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	46.899.107.673	45.629.334.078
250	II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	13	121.903.180.187	129.721.650.359
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		18.400.938.775	19.381.626.801
258	2. Đầu tư dài hạn khác		115.660.984.069	121.403.186.137
259	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(12.158.742.657)	(11.063.162.579)
260	III. Tài sản dài hạn khác		14.923.784.622	17.756.171.484
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	13.736.439.342	16.547.912.101
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28.3	811.495.280	833.399.383
268	3. Tài sản dài hạn khác		375.850.000	374.860.000
269	C. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI	15	7.550.410.000	8.629.040.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		892.977.786.198	949.534.839.519



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2014


Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 (Trình bày lại)
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		262.049.319.623	296.877.056.431
310	I. Nợ ngắn hạn		259.612.613.228	286.950.517.692
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	16	74.139.416.433	81.591.738.221
312	2. Phải trả người bán	17.1	131.844.724.435	158.747.339.883
313	3. Người mua trả tiền trước	17.2	11.025.632.280	5.473.419.596
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	8.698.583.131	8.156.850.684
315	5. Phải trả người lao động		5.058.479.920	978.281.826
316	6. Chi phí phải trả		1.173.346.909	1.823.038.890
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	19	19.894.857.408	17.886.678.961
320	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	20.1	3.045.529.235	8.338.331.154
323	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4.732.043.477	3.954.838.477
330	II. Nợ dài hạn		2.436.706.395	9.926.538.739
337	1. Dự phòng phải trả dài hạn	20.2	1.895.705.384	4.522.565.776
338	2. Doanh thu chưa thực hiện		541.001.011	2.809.823.993
339	3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	2.594.148.970
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		624.267.658.153	645.956.973.838
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	624.267.658.153	645.956.973.838
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		379.399.090.000	373.399.090.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		118.432.900.000	117.832.900.000
414	3. Cổ phiếu quỹ		(71.500.000)	-
417	4. Quỹ đầu tư phát triển		20.584.145.194	19.084.145.194
418	5. Quỹ dự phòng tài chính		15.517.195.346	14.017.195.346
419	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		5.200.000.000	5.200.000.000
420	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		85.205.827.613	116.423.643.298
439	C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	22	6.660.808.422	6.700.809.250
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		892.977.786.198	949.534.839.519

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2014

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
1. Nợ khó đòi đã xử lý (đồng Việt Nam)	1.561.325.473	1.561.325.473
2. Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (US\$)	12.555	147.640
- Đồng EURO(EUR)		20.597



Người lập
Chu Hồng Hạnh



Kế toán trưởng
Đặng Thị Thanh Minh



Tổng Giám đốc
Phan Chiến Thắng

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 8 năm 2014

14
CH
CI
HN
NS
VI
TA
VA

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (Trình bày lại)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	111.885.519.061	155.806.961.640
10	2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	111.885.519.061	155.806.961.640
11	3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	(71.287.341.629)	(146.098.878.126)
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		40.598.177.432	9.708.083.514
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	10.221.258.505	24.744.324.835
22	6. Chi phí tài chính	25	(4.590.676.589)	5.767.332.058
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		2.955.596.560	415.378.494
24	7. Chi phí bán hàng		(4.173.547.595)	583.250.621
25	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(34.157.592.854)	(30.902.249.107)
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		7.897.618.899	9.900.741.921
31	10. Thu nhập khác	26	53.326.287	287.054.695
32	11. Chi phí khác	26	(312.251.524)	(817.870.046)
40	12. Lỗ khác	26	(258.925.237)	(530.815.351)
45	13. Phần lỗ từ công ty liên kết	13.1	(951.642.679)	(1.648.965.961)
50	14. Tổng lợi nhuận trước thuế		6.687.050.983	7.720.960.609
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.2	(441.990.846)	(5.543.627.166)
52	16. (Chi phí)/thu nhập thuế hoãn lại	28.3	(21.904.104)	3.001.667.310
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		6.223.156.033	5.179.000.753
61	Trong đó:			
61	Lỗ thuộc về các cổ đông thiểu số	22	(40.000.828)	(183.374.612)
62	Lãi thuộc về các cổ đông của công ty mẹ	21.1	6.263.156.861	5.362.375.365

ĐỘC
 NH
 NG
 HIỆP
 &
 T. I
 HÀ
 S. V

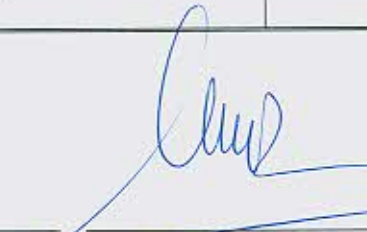
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (Trình bày lại)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu Trong đó: Lãi cơ bản Lãi suy giảm	30	166 166	146 146



Người lập
Chu Hồng Hạnh



Kế toán trưởng
Đặng Thị Thanh Minh




Tổng Giám đốc
Phan Chiến Thắng

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 8 năm 2014

38/ NH TY HỮU YOI AN G T

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014


Đơn vị tính: VNĐ

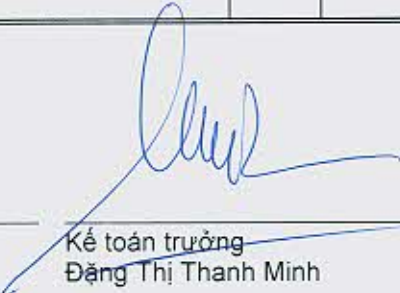
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (Trình bày lại)
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ		130.869.142.645	235.186.923.340
02	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(120.611.614.047)	(188.748.408.098)
03	Tiền chi trả cho người lao động		(30.223.017.694)	(29.713.207.351)
04	Tiền chi trả lãi		(2.966.523.680)	(415.331.887)
05	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	28.2	(1.859.807.382)	(815.753.448)
06	Tiền thu từ hoạt động kinh doanh		6.474.382.098	6.080.073.248
07	Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh		(28.576.373.028)	(15.046.363.254)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh		(46.893.811.088)	6.527.932.550
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(3.827.478.973)	(21.717.619.432)
22	Thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	194.727.273
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		(21.080.000.000)	(1.390.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		2.560.000.000	11.098.650.000
25	Tiền chi góp vốn đầu tư vào các công ty khác		-	(22.718.670.445)
26	Tiền thu hồi góp vốn đầu tư vào các công ty khác		5.742.202.068	3.732.431.345
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		12.011.265.711	31.292.361.912
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư		(4.594.011.194)	491.880.653
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		6.600.000.000	-
32	Tiền chi mua lại cổ phiếu đã phát hành		(71.500.000)	-
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		27.915.894.144	19.741.918.828
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(35.618.215.932)	(15.124.663.828)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	21.3	(28.680.948.520)	(35.418.638.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(29.854.770.308)	(30.801.383.000)


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (Trình bày lại)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(81.342.592.590)	(23.781.569.797)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		102.431.720.910	190.767.117.279
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		6.445.902	536.983.049
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	21.095.574.222	167.522.530.531


Người lập
Chu Hồng Hạnh


Kế toán trưởng
Đặng Thị Thanh Minh


Tổng Giám đốc
Phan Chiến Thắng



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 8 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101435127, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 18 tháng 7 năm 2003 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 14 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 27 tháng 2 năm 2014.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- ▶ Sản xuất phần mềm máy tính, chuyển giao công nghệ thông tin, lắp đặt các hệ thống, dây chuyền công nghệ cao;
- ▶ Tư vấn các hệ thống thông tin, hệ thống tự động hóa và các hệ thống điện tử viễn thông;
- ▶ Dịch vụ thông tin giải trí với phát thanh, truyền hình, báo chí;
- ▶ Dịch vụ cho thuê văn phòng, cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh, cho thuê tài sản; và
- ▶ Các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Công ty có trụ sở chính tại tòa nhà Elcom, Phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

Công ty có Chi nhánh và Văn phòng đại diện:

- ▶ Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tại 162/12 Đường Bình Lợi, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh; và
- ▶ Văn phòng đại diện Tây Hồ tại biệt thự số 41, khu biệt thự Tây Hồ - số 10, Phố Đặng Thai Mai, Quận Tây Hồ, Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty và Chi nhánh tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 là: 214 (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 212).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty có 5 công ty con. Thông tin chi tiết về các công ty con và tỷ lệ lợi ích của Công ty trong các công ty con này như sau:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính trong kỳ
1	Công ty Cổ phần Công nghệ Vật liệu mới	99,45%	99,45%	Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Hà Nội.	Buôn bán kim loại, sản xuất kim loại màu và kim loại quý.
2	Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm Elcom	100%	100%	Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Hà Nội.	Sản xuất phần mềm máy tính, lắp đặt hệ thống dây chuyền công nghệ cao.
3	Công ty TNHH MTV Nghiên cứu Phát triển Khoa học Công nghệ Elcom (*)	100%	100%	Tại Thành phố Hồ Chí Minh.	Nghiên cứu phát triển công nghệ thông tin.
4	Công ty Cổ phần Công nghệ Vật liệu mới Bắc Kạn (**)	52,39%	52,44%	91 đường Trần Hưng Đạo, tổ 11A, Phường Đức Xuân, Thị xã Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn.	Thăm dò, khai thác quặng, chế biến và mua bán các loại khoáng sản.
5	Công ty Cổ phần Công nghệ Sinh học Mùa Xuân (***)	70,98%	70,98%	Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Hà Nội.	Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

- (*) Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 413041000048 do Ban Quản lý khu công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 5 năm 2011, Công ty TNHH MTV Nghiên cứu Phát triển Khoa học Công nghệ Elcom được đăng ký thành lập với vốn điều lệ là 25 tỷ đồng, trong đó Công ty nắm giữ 100% vốn góp. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, công ty con này chưa đi vào hoạt động.
- (**) Công ty nắm giữ trực tiếp và gián tiếp qua công ty con của Công ty là Công ty Cổ phần Công nghệ Vật liệu mới.
- (***) Theo Giấy chứng đăng ký kinh doanh số 0106518955 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 4 năm 2014, Công ty Cổ phần Công nghệ Sinh học Mùa xuân được đăng ký thành lập với vốn điều lệ là 35 tỷ đồng, trong đó Công ty nắm giữ trực tiếp và gián tiếp qua công ty con và công ty liên kết 70,98% vốn góp. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, công ty con này chưa đi vào hoạt động.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty và các công ty con là Chứng từ ghi sổ.

2.3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Công ty và các công ty con áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty và các công ty con là Việt Nam Đồng ("VNĐ").

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất. Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa công ty mẹ và các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và hàng hóa	-	chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty và các công ty con dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty và các công ty con dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc giữa kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	42 năm
Phần mềm máy tính	5 năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	25 năm
Máy móc, thiết bị	2 - 8 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 2 đến 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

- ▶ Công cụ, dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sản xuất phân bổ cho mùa vụ;
- ▶ Các chi phí khác.

3.9 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm.

Mua tài sản

Công ty mua các công ty con sở hữu các dự án đầu tư hoặc các tài sản khác. Tại thời điểm mua, Công ty sẽ xác định liệu việc mua công ty con có phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh hay không. Giao dịch này được coi là hoạt động hợp nhất kinh doanh nếu công ty con có các hoạt động sản xuất kinh doanh gắn liền với tài sản được mua. Cụ thể hơn, Công ty sẽ cân nhắc mức độ các quy trình quan trọng được mua theo hướng dẫn trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 11 - Hợp nhất kinh doanh.

Nếu việc mua lại công ty con không phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh, giao dịch đó được hạch toán như là một giao dịch mua một nhóm các tài sản và nợ phải trả. Giá phí mua được phân bổ vào các tài sản và nợ phải trả được mua, và không có lợi thế thương mại hay thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại* (tiếp theo)

Các giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con nhưng không mất quyền kiểm soát

Khi Công ty mua lại lợi ích của các cổ đông thiểu số trong một công ty con, chênh lệch giữa giá mua và giá trị ghi sổ của tài sản thuần được mua được trình bày là lợi thế thương mại trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Khi Công ty chuyển nhượng một phần quyền sở hữu trong một công ty con nhưng không mất quyền kiểm soát, phần chênh lệch giữa giá bán và giá trị ghi sổ của tài sản thuần đã bán được ghi nhận là một khoản lãi hoặc lỗ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.10 *Đầu tư vào các công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bản cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong khoảng thời gian mười (10) năm. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty và các công ty con trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng niên độ với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

3.11 *Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác*

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.12 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty và các công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

30
/ 11
/ 2014
DUY
M
/ 11
/ 14

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty và các công ty con áp dụng hướng dẫn theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái ("CMKTVN số 10") và Thông tư số 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp ("Thông tư 179") liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ như đã áp dụng nhất quán trong kỳ trước.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và các công ty con (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty và các công ty con trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và các công ty con theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ▶ Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty và các công ty con trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

- ▶ Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

- ▶ Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty và các công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo khối lượng công việc đã được khách hàng xác nhận.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty và các công ty con được xác lập.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ :

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc giữa niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty và các công ty con quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty và các công ty con bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty và các công ty con xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành. Nợ phải trả tài chính của Công ty và các công ty con bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Công cụ tài chính - Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó, giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

114
CHI
CỔ
HẠN
HỮU
HỮU
VIỆ
TẠI
KIẾ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 (Trình bày lại)</i>
Tiền mặt	895.791.741	895.297.072
Tiền gửi ngân hàng	8.199.782.481	16.536.423.838
Các khoản tương đương tiền (*)	12.000.000.000	85.000.000.000
	21.095.574.222	102.431.720.910

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi các ngân hàng bằng VNĐ với kỳ hạn dưới ba tháng và hưởng mức lãi suất bình quân 5,3%/năm.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 (Trình bày lại)</i>
Đầu tư cổ phiếu ngắn hạn (i)	4.414.215.740	4.414.215.740
Tiền gửi có kỳ hạn (ii)	6.800.000.000	-
Các khoản cho vay khác (iii)	6.848.500.000	1.988.500.000
Các khoản cho bên liên quan vay (iv) (Thuyết minh số 29)	5.000.000.000	-
	23.062.715.740	6.402.715.740
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(2.868.824.500)	(2.962.718.757)

(i) Chi tiết các khoản đầu tư vào cổ phiếu ngắn hạn được trình bày như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>	
	<i>Số cổ phần</i>	<i>VNĐ</i>	<i>Số cổ phần</i>	<i>VNĐ</i>
Ngân hàng Thương mại cổ phần Quân Đội	6.621	67.295.740	6.621	67.295.740
Ngân hàng Thương mại cổ phần Kỹ thương Việt Nam	140.771	4.346.920.000	140.771	4.346.920.000
		4.414.215.740		4.414.215.740

(ii) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn một năm với lãi suất 7,5%/năm tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội.

(iii) Bao gồm các khoản cho bà Nguyễn Phương Hải vay với số tiền là 6.000.000.000 đồng với kỳ hạn 3 tháng, lãi suất 9%/năm và cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Thăng Long Xanh vay với số tiền là 848.500.000 đồng, lãi suất 9%/năm và đáo hạn vào ngày 10 tháng 6 năm 2015. Các khoản cho vay này không có tài sản đảm bảo.

(iv) Đây là khoản cho Công ty Liên doanh Dược phẩm Elogé France Việt Nam vay không có tài sản đảm bảo với số tiền là 5.000.000.000 đồng có kỳ hạn 3 tháng và hưởng lãi suất 14%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

6.1 Phải thu khách hàng

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 (Trình bày lại)</i>
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	312.545.508.666	308.767.427.296
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	<u>5.395.566.401</u>	<u>13.969.863.261</u>
	<u>317.941.075.067</u>	<u>322.737.290.557</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(3.745.689.779)	(3.826.167.753)

6.2 Trả trước cho người bán

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 (Trình bày lại)</i>
Trả trước cho người bán	19.070.278.469	15.005.594.423
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	<u>17.000.000.000</u>	<u>14.436.575.000</u>
	<u>36.070.278.469</u>	<u>29.442.169.423</u>

89
/H
Y
/DUN
M
/P.V

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 (Trình bày lại)</i>
Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bắc Hà (i)	8.000.000.000	8.000.000.000
Phải thu Công ty Cổ phần Chứng khoán SME (ii)	14.726.000.000	14.726.000.000
Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Nam Sơn (ii)	12.125.000.000	12.125.000.000
Phải thu Công ty Cổ phần Viễn thông Đông Dương	2.115.648.541	1.971.029.957
Phải thu cổ tức Công ty Cổ phần Kỹ thuật Elcom	-	1.600.000.000
Phải thu Công ty Liên doanh Dược phẩm Elogre France Việt Nam	1.057.777.778	357.777.778
Phải thu Công ty Liên doanh Khai thác mỏ Đông Dương	500.000.000	500.000.000
Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Thăng Long Xanh	530.030.625	461.636.000
Phải thu hàng mượn thử nghiệm (iii)	9.996.301.029	9.533.402.464
Phải thu do chi quỹ khen thưởng	1.042.000.000	-
Phải thu Ông Nguyễn Đức Thiện	2.238.638.845	2.238.638.845
Phải thu Bà Nguyễn Thị Minh Hiền	3.648.000.000	3.648.000.000
Phải thu Bà Nguyễn Phương Hải	2.005.750.000	2.005.750.000
Phải thu Ông Đặng Tùng Anh	1.700.000.000	1.700.000.000
Phải thu Bà Phan Thị Thùy Dung	1.100.000.000	1.100.000.000
Phải thu khác từ các công ty và cá nhân khác	5.745.303.466	4.665.642.494
Phải thu khác	1.473.278.308	908.857.794
	68.003.728.592	65.541.735.332
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu khác</i>	66.915.866.173	63.583.957.554
<i>Phải thu khác từ các bên liên quan</i> (Thuyết minh số 29)	1.087.862.419	1.957.777.778
Dự phòng phải thu khó đòi	(22.345.027.770)	(21.426.497.405)

- (i) Đây là khoản phải thu từ Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bắc Hà liên quan đến khoản góp vốn đầu tư vào một dự án bất động sản trong năm 2007. Công ty hiện đang làm việc với các nhà đầu tư khác liên quan đến dự án bất động sản này để thu hồi khoản góp vốn nêu trên.
- (ii) Đây là các khoản phải thu gốc và lãi từ các hợp đồng ủy thác đầu tư Công ty đã ký kết với hai đơn vị nêu trên trong năm 2011. Công ty đã tạm ngừng không tính lãi từ các hợp đồng này từ ngày 1 tháng 7 năm 2012 và Công ty hiện vẫn đang trong quá trình làm việc với các bên liên quan để thu hồi các khoản ủy thác đầu tư này.
- (iii) Phải thu hàng cho mượn thử nghiệm chủ yếu bao gồm các khoản nhân viên mượn hàng đi lắp đặt chạy thử cho khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. HÀNG TỒN KHO

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 (Trình bày lại)</i>
Nguyên vật liệu	723.938.698	828.681.198
Công cụ, dụng cụ	992.739.351	1.150.361.809
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	58.130.134.427	46.232.710.735
Thành phẩm	4.479.555.132	4.226.245.161
Hàng hóa	29.595.329.267	29.508.471.604
	<u>93.921.696.875</u>	<u>81.946.470.507</u>

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 (Trình bày lại)</i>
Tạm ứng cho nhân viên	10.456.526.305	10.869.928.690
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn (*)	22.667.638.049	9.625.878.118
	<u>33.124.164.354</u>	<u>20.495.806.808</u>

(*) Chủ yếu bao gồm các khoản ký quỹ tại Ngân hàng TMCP Quân đội để thực hiện các hợp đồng nhập khẩu thiết bị.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VNĐ

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 (Trình bày lại)	78.516.614.057	43.167.430.506	26.347.107.883	15.520.174.652	283.617.213	163.834.944.311
- Mua trong kỳ	-	1.927.648.300	-	236.020.000	-	2.163.668.300
- Đầu tư XDCB hoàn thành	932.894.388	-	-	766.615.604	-	1.699.509.992
- Thanh lý, nhượng bán	-	(10.142.610.560)	(954.468.872)	-	-	(11.097.079.432)
- Giảm khác	-	-	-	(24.727.274)	-	(24.727.274)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	79.449.508.445	34.952.468.246	25.392.639.011	16.498.082.982	283.617.213	156.576.315.897
<i>Trong đó:</i>						
Đã hết khấu hao	-	262.657.789	2.262.844.067	-	-	2.525.501.856
Giá trị hao mòn:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 (Trình bày lại)	4.374.470.074	15.810.493.529	14.759.364.932	2.592.825.135	86.952.387	37.624.106.057
- Khấu hao trong kỳ	1.639.162.659	5.412.104.163	2.136.029.014	1.320.402.971	28.361.904	10.536.060.711
- Thanh lý, nhượng bán	-	(10.142.610.560)	(954.468.872)	-	-	(11.097.079.432)
- Giảm khác	-	-	-	(13.073.388)	-	(13.073.388)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	6.013.632.733	11.079.987.132	15.940.925.074	3.900.154.718	115.314.291	37.050.013.948
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	74.142.143.983	27.356.936.977	11.587.742.951	12.927.349.517	196.664.826	126.210.838.254
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	73.435.875.712	23.872.481.114	9.451.713.937	12.597.928.264	168.302.922	119.526.301.949
<i>Trong đó:</i>						
Tài sản thế chấp (Thuyết minh số 16)	1.392.857.143	-	4.117.102.195	-	-	5.509.959.338

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VNĐ

	Quyền sử dụng đất (*)	Quyền khai thác thăm dò (**)	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 (Trình bày lại)	9.600.100.000	11.100.000.000	175.238.095	3.617.042.289	-	24.492.380.384
Mua trong kỳ	-	-	-	-	43.039.881	43.039.881
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	9.600.100.000	11.100.000.000	175.238.095	3.617.042.289	43.039.881	24.535.420.265
Trong đó:						
Đã hết khấu hao	-	-	-	321.776.979	-	321.776.979
Giá trị hao mòn:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 (Trình bày lại)	1.259.533.324	6.320.833.333	146.031.747	1.826.005.709	-	9.552.404.113
Khấu trừ trong kỳ	126.191.664	925.000.000	17.523.810	344.881.326	717.331	1.414.314.131
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	1.385.724.988	7.245.833.333	163.555.557	2.170.887.035	717.331	10.966.718.244
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 (Trình bày lại)	8.340.566.676	4.779.166.667	29.206.348	1.791.036.580	-	14.939.976.271
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	8.214.375.012	3.854.166.667	11.682.538	1.446.155.254	42.322.550	13.568.702.021

(*) Đây là giá trị quyền sử dụng đất tại thị trấn Thiên Cẩm, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh, do UBND tỉnh Hà Tĩnh cấp theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH953086 cấp năm 2009, với giá trị là 7,1 tỷ đồng. Giá trị này chủ yếu bao gồm tiền thuê đất, thuế và các chi phí trước khác.

Theo Quyết định số 1845/QĐ- UBND của UBND tỉnh Hà Tĩnh ngày 27 tháng 06 năm 2012, UBND tỉnh Hà Tĩnh đã công bố về việc thu hồi quyền sử dụng đất nêu trên, đồng thời giá trị tài sản trên đất sẽ được đền bù theo đơn giá được áp dụng của UBND tỉnh Hà Tĩnh với giá trị 1,1 tỷ đồng. Ngoài ra, theo Quyết định số 2855/QĐ- UBND của UBND tỉnh Hà Tĩnh ngày 16 tháng 9 năm 2013, UBND tỉnh Hà Tĩnh đã quyết định hoàn trả 1,089 tỷ đồng tiền thuế đất cho Công ty. Công ty hiện đang trong quá trình làm việc với các cơ quan chức năng của tỉnh Hà Tĩnh để xem xét lại mức đền bù đối với khối lượng tài sản mà Công ty đã đầu tư trên lô đất nêu trên. Do đó, Công ty hiện chưa tiến hành bán giao lại lô đất này cho chính quyền địa phương và chưa ghi giảm giá trị tài sản này trên báo cáo tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2014.

(**) Đây là quyền khai thác thăm dò mỏ đồng tại Khuổi Kim Nà Pi, xã Liêm Thủy, huyện Na Ri, tỉnh Bắc Kạn theo Giấy phép hoạt động khoáng sản số 2523/GP-UBND do Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn cấp ngày 18 tháng 8 năm 2009 cho Công ty Cổ phần Công nghệ Vật liệu mới Bắc Kạn. Quyền khai thác thăm dò này phát sinh từ việc Công ty mua và nắm quyền kiểm soát đối với công ty con này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 (Trình bày lại)</i>
Dự án Thanh Trì (*)	32.564.011.612	32.564.011.612
Dự án khai thác mỏ đồng Nà Pì (**)	11.431.096.745	10.698.792.710
Xây dựng hệ thống phòng sạch	1.368.873.980	1.368.873.980
Dự án Công nghệ vật liệu mới	523.433.095	355.367.243
Sửa chữa cải tạo nhà xưởng	309.937.384	295.364.648
Dự án Từ Liêm	246.601.885	246.601.885
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	455.152.972	100.322.000
	<u>46.899.107.673</u>	<u>45.629.334.078</u>

(*) Đây là các khoản chi phí liên quan đến việc đền bù, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ di dời và các chi phí khác để thực hiện Dự án xây dựng tổ hợp văn phòng, nhà chung cư, biệt thự, dịch vụ thương mại, khu cây xanh công cộng và các chức năng khác theo quy hoạch tại xã Thanh Liệt, huyện Thanh Trì. Công ty đã được UBND Thành phố Hà Nội chấp thuận tại Công văn số 4119/UBND-KH&ĐT ngày 13 tháng 5 năm 2009 về việc cho phép Công ty nghiên cứu lập và triển khai dự án này theo phương thức tự thỏa thuận với người sử dụng đất thuộc phạm vi dự án để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Dự án hiện đang trong giai đoạn xin cấp phép quy hoạch mới.

(**) Đây là dự án khai thác quặng đồng tại Khuổi Kim – Nà Pì, xã Liêm Thủy, huyện Nà Rì, tỉnh Bắc Kạn do công ty con của Công ty là Công ty Cổ phần Công nghệ Vật liệu mới Bắc Kạn thực hiện. Chi phí của Dự án chủ yếu liên quan đến các chi phí ban đầu để thăm dò, khai thác thử nghiệm quặng đồng và chi phí triển khai dự án.

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>		
<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 (Trình bày lại)</i>	
Đầu tư vào công ty liên kết	13.1	18.400.938.775	19.381.626.801
Đầu tư dài hạn khác	13.2	115.660.984.069	121.403.186.137
- Đầu tư cổ phiếu		71.190.248.324	71.190.248.324
- Đầu tư dài hạn khác		44.470.735.745	50.212.937.813
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn		<u>(12.158.742.657)</u>	<u>(11.063.162.579)</u>
		<u>121.903.180.187</u>	<u>129.721.650.359</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 Đầu tư vào các công ty liên kết

	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Ngày 30 tháng 6 năm 2014		Ngày 31 tháng 12 năm 2013	
		Số cổ phần	VNĐ	Số cổ phần	VNĐ
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Elcom	40%	200.000	8.626.992.843	200.000	8.594.609.849
Công ty Cổ phần Phần mềm và Dịch vụ Viễn thông	30%	300.000	2.552.063.212	300.000	3.282.317.987
Công ty Cổ phần Công nghệ Sinh học Thế hệ mới	32,61%	750.000	7.221.882.720	750.000	7.504.698.965
			18.400.938.775		19.381.626.801

Giá trị khoản đầu tư vào các công ty liên kết này tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 bao gồm:

	Công ty Cổ phần Kỹ thuật Elcom	Công ty Cổ phần Phần mềm và Dịch vụ Viễn thông	Công ty Cổ phần Công nghệ Sinh học Thế hệ mới	Tổng cộng
Giá trị đầu tư:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	2.000.000.000	3.000.000.000	7.500.000.000	12.500.000.000
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	2.000.000.000	3.000.000.000	7.500.000.000	12.500.000.000
Phản lũy kế lợi nhuận/(lỗ) sau khi mua công ty liên kết:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	6.594.609.849	282.317.987	4.698.965	6.881.626.801
Phần lợi nhuận/(lỗ) từ công ty liên kết	32.382.994	(705.908.895)	(278.116.778)	(951.642.679)
Giảm khác	-	(24.345.880)	(4.699.467)	(29.045.347)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	6.626.992.843	(447.936.788)	(278.117.280)	5.900.938.775
Giá trị còn lại				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	8.594.609.849	3.282.317.987	7.504.698.965	19.381.626.801
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	8.626.992.843	2.552.063.212	7.221.882.720	18.400.938.775



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 Đầu tư vào các công ty liên kết (tiếp theo)

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết và tỷ lệ sở hữu của Công ty trong các công ty liên kết này như sau:

Tên đơn vị	Tỷ lệ sở hữu (%)		Trụ sở chính	Hoạt động chính
	Số cuối năm	Số đầu năm		
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Elcom	40%	40%	18 Nguyễn Chí Thanh, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Hà Nội	Cung cấp các thiết bị xử lý nước thải và các sản phẩm điện tử tự động hóa khác.
Công ty Cổ phần Phần mềm và Dịch vụ Viễn thông	30%	30%	102/125 Trung Kính, Cầu Giấy, Hà Nội	Sản xuất gia công thiết kế và mua bán phần mềm; cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông.
Công ty Cổ phần Công nghệ Sinh học Thế hệ mới	32,61%	34,88%	Tòa nhà Elcom, Phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Cầu Giấy, Hà Nội	Nghiên cứu và phát triển khoa học thực nghiệm, sản xuất thức ăn chăn nuôi.

13.2 Đầu tư dài hạn khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014		Ngày 31 tháng 12 năm 2013	
	Số cổ phần	VNĐ	Số cổ phần	VNĐ
Đầu tư cổ phiếu		71.190.248.324		71.190.248.324
Công ty Cổ phần Máy tính và Truyền thông Việt Nam	540.000	11.826.000.000	540.000	11.826.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Đông Dương Xanh	1.250.000	28.590.000.000	1.250.000	28.590.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Hạ tầng Viễn thông	600.000	6.000.000.000	600.000	6.000.000.000
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Truyền thông Đa phương tiện Sáng kiến	62.497	2.148.349.500	52.081	2.148.349.500
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex	14.689	115.000.000	10.886	115.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Thăng Long xanh	36.000	360.000.000	36.000	360.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Khoáng sản Hà Giang	30.000	300.000.000	30.000	300.000.000
Công ty Cổ phần Liên doanh Dược phẩm Eloge France Việt Nam	1.645.000	21.100.898.824	1.645.000	21.100.898.824
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin IPMAC	300	750.000.000	300	750.000.000
Đầu tư dài hạn khác		44.470.735.745		50.212.937.813
Dự án Trần Phú - Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Thăng Long Xanh (*)		37.771.500.000		37.771.500.000
Công ty Cổ phần Viễn thông Đông Dương (**)		6.699.235.745		12.441.437.813
		115.660.984.069		121.403.186.137
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác		(12.158.742.657)		(11.063.162.579)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

13.2 Đầu tư dài hạn khác (tiếp theo)

(*) Đây là khoản góp vốn để thực hiện Dự án "Xây dựng nhà ở hỗn hợp tái định cư" tại ô đất C13/DD2 thuộc phường Trần Phú, quận Hoàng Mai, Hà Nội theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2011/HĐHTĐT/ELC-TLX ký với Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Thăng Long Xanh.

(**) Đây là khoản góp vốn theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 08/2013/HĐHT/ITELCOM-ELCOM giữa Công ty Cổ phần Viễn thông Đồng Dương và Công ty với mục đích hợp tác đầu tư kinh doanh dịch vụ VoIP.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 (Trình bày lại)</i>
Công cụ, dụng cụ	5.421.658.301	8.517.960.318
Chi phí hoàn thành dự án nuôi tôm (*)	5.939.858.166	5.867.758.168
Chi phí cải tạo, sửa chữa	1.498.398.327	1.237.669.079
Chi phí lập đề án bảo vệ môi trường	107.681.819	119.818.186
Tiền thuê đất Thiên Cẩm	677.032.359	684.997.445
Chi phí trả trước dài hạn khác	91.810.370	119.708.905
	<u>13.736.439.342</u>	<u>16.547.912.101</u>

(*) Đây là dự án đầu tư nuôi tôm của Công ty tại Sóc Trăng từ năm 2013. Dự án bắt đầu đi vào hoạt động từ tháng 6 năm 2013.

15. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>
	<i>Lợi thế thương mại từ giao dịch mua Công ty Cổ phần Công nghệ Vật liệu mới (Trình bày lại)</i>
Nguyên giá:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	21.572.600.000
Giảm khác	-
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	<u>21.572.600.000</u>
Phân bổ lũy kế:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	12.943.560.000
Phân bổ trong kỳ	<u>1.078.630.000</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	<u>14.022.190.000</u>
Giá trị còn lại:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	<u>8.629.040.000</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	<u>7.550.410.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
Vay ngắn hạn ngân hàng (*)	70.919.916.433	76.141.738.221
Vay ngắn hạn cá nhân (**)	3.219.500.000	5.450.000.000
	74.139.416.433	81.591.738.221

(*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

<i>Bên cho vay</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014 VND</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm	4.997.714.100	Kỳ hạn vay cho mỗi khế ước nhận nợ không quá 12 tháng. Khế ước cuối cùng thanh toán ngày 30 tháng 6 năm 2014. Lãi vay trả vào ngày 25 hàng tháng	Từ 8% đến 9%/năm	Khoản vay được thế chấp bằng một số tài sản là quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở của cá nhân và 620.000 cổ phiếu của Công ty thuộc quyền sở hữu của cá nhân
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	999.999.000	Kỳ hạn vay cho mỗi khế ước nhận nợ không quá 12 tháng. Khế ước cuối cùng thanh toán ngày 30 tháng 9 năm 2014. Lãi vay trả vào ngày 25 hàng tháng	8,5%/năm	Khoản vay được thế chấp bằng tài sản của cá nhân
Ngân hàng thương mại cổ phần Quân Đội - chi nhánh Thăng Long	64.922.203.333	Kỳ hạn vay cho mỗi khế ước nhận nợ không quá 12 tháng. Khế ước cuối cùng thanh toán ngày 12 tháng 3 năm 2015. Lãi vay trả hàng tháng	Từ 6,8% đến 10%/năm	Khoản vay được thế chấp bằng tài sản của Công ty (Thuyết minh số 10) và một số tài sản là quyền sử dụng đất và hợp đồng mua bán căn hộ của các cá nhân
	70.919.916.433			

(**) Chi tiết vay ngắn hạn cá nhân được trình bày như sau:

<i>Người cho vay</i>	<i>Số dư cuối kỳ</i>	<i>Kỳ hạn và ngày đến hạn</i>	<i>Lãi suất (%/năm)</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Nguyễn Thị Linh	665.000.000	Kỳ hạn vay là 12 tháng, đáo hạn ngày 31 tháng 12 năm 2014	0%	Tin chấp
Trần Thị Phương	2.554.500.000	Kỳ hạn vay là 12 tháng, đáo hạn ngày 31 tháng 12 năm 2014	0%	Tin chấp
	3.219.500.000			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

17.1 Phải trả người bán

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 (Trình bày lại)</i>
Phải trả ngắn hạn cho người bán	126.313.665.674	153.262.481.624
Phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	5.531.058.761	5.484.858.259
	<u>131.844.724.435</u>	<u>158.747.339.883</u>

17.2 Người mua trả tiền trước

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
Người mua trả tiền trước	11.002.024.833	5.449.812.149
Các bên liên quan trả tiền (Thuyết minh số 29)	23.607.447	23.607.447
	<u>11.025.632.280</u>	<u>5.473.419.596</u>

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 (Trình bày lại)</i>
Thuế giá trị gia tăng	9.964.332	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 28.2)	3.990.133.003	5.407.949.539
Thuế thu nhập cá nhân	4.688.386.464	2.748.901.145
Các khoản phí, lệ phí	10.099.332	-
	<u>8.698.583.131</u>	<u>8.156.850.684</u>

141
 CHI
 CỘ
 H NH
 JST
 VIỆ
 TÀI I
 KIẾ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 (Trình bày lại)</i>
Phải trả tiền nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	1.461.093.567	1.341.093.567
Nhập khẩu ủy thác phải trả	8.004.108.824	8.004.108.824
Phải trả hàng nhận bảo hành	482.219.592	186.562.833
Thù lao trả cho Hội đồng Quản trị	3.404.882.230	3.404.882.230
Bảo hiểm và thuế TNCN phải nộp cho người lao động	797.275.212	386.998.836
Kinh phí công đoàn	3.558.243.384	3.326.322.440
Cổ tức phải trả cho cổ đông	1.379.747.785	690.180.505
Phải trả phải nộp khác	807.286.814	546.529.726
	19.894.857.408	17.886.678.961
<i>Trong đó</i>		
<i>Phải trả khác</i>	<i>18.621.028.554</i>	<i>16.612.850.107</i>
<i>Phải trả khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 29)</i>	<i>1.273.828.854</i>	<i>1.273.828.854</i>

20. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

20.1 Dự phòng phải trả ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
Dự phòng bảo hành hàng hóa	3.045.529.235	2.669.879.125
Dự phòng tiền lương	-	5.668.452.029
	3.045.529.235	8.338.331.154

20.2 Dự phòng phải trả dài hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
Dự phòng bảo hành hàng hóa	1.895.705.384	4.522.565.776
	1.895.705.384	4.522.565.776

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VNĐ

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013								
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2013 (Trình bày lại)	366.249.090.000	117.832.900.000	-	16.784.145.194	10.517.195.346	3.000.000.000	158.996.166.959	673.379.497.499
- Lợi nhuận trong kỳ (Trình bày lại)	-	-	-	-	-	-	5.362.375.365	5.362.375.365
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(36.624.909.000)	(36.624.909.000)
- Trích lập quỹ	-	-	-	2.300.000.000	3.500.000.000	2.200.000.000	(8.000.000.000)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(2.900.000.000)	(2.900.000.000)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(380.175.350)	(380.175.350)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 (Trình bày lại)	<u>366.249.090.000</u>	<u>117.832.900.000</u>	<u>-</u>	<u>19.084.145.194</u>	<u>14.017.195.346</u>	<u>5.200.000.000</u>	<u>116.453.457.974</u>	<u>638.836.788.514</u>
Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014								
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2014 (Trình bày lại)	373.399.090.000	117.832.900.000	-	19.084.145.194	14.017.195.346	5.200.000.000	116.423.643.298	645.956.973.838
- Tăng vốn trong kỳ (*)	6.000.000.000	600.000.000	-	-	-	-	-	6.600.000.000
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	6.263.156.861	6.263.156.861
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(30.351.927.200)	(30.351.927.200)
- Trích lập quỹ	-	-	-	1.500.000.000	1.500.000.000	-	(3.000.000.000)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(4.100.000.000)	(4.100.000.000)
- Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(71.500.000)	-	-	-	-	(71.500.000)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(29.045.346)	(29.045.346)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	<u>379.399.090.000</u>	<u>118.432.900.000</u>	<u>(71.500.000)</u>	<u>20.584.145.194</u>	<u>15.517.195.346</u>	<u>5.200.000.000</u>	<u>85.205.827.613</u>	<u>624.267.658.153</u>

(*) Trong kỳ, Công ty đã phát hành và niêm yết bổ sung 600.000 cổ phiếu phổ thông được chào bán cho nhân viên của Công ty, với giá chào bán là 11.000 đồng/cổ phiếu, theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 001/2013/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2013. Số lượng cổ phiếu phổ thông này được chính thức niêm yết từ ngày 6 tháng 3 năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Chi tiết vốn cổ phần đã góp

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014			Ngày 31 tháng 12 năm 2013		
	Tổng số cổ phiếu	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số cổ phiếu	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Vốn góp cổ đông	37.939.909	37.939.909	-	37.339.909	37.339.909	-
	37.939.909	37.939.909	-	37.339.909	37.339.909	-

21.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
Vốn cổ phần đã góp		
Vốn góp đầu kỳ	373.399.090.000	366.249.090.000
Tăng vốn trong kỳ	6.000.000.000	-
Giảm vốn trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	379.399.090.000	366.249.090.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	28.680.948.520	35.418.638.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ (2013: 10.000 VNĐ)

21.4 Cổ phiếu

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
	Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	37.939.909
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	37.939.909	36.624.909
Cổ phiếu phổ thông	37.939.909	36.624.909
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu quỹ	6.500	-
Cổ phiếu phổ thông	6.500	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	37.933.409	36.624.909
Cổ phiếu phổ thông	37.933.409	36.624.909
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.5 Cổ tức

	Đơn vị tính: VNĐ	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Cổ tức đã công bố trong kỳ	30.351.927.200	36.624.909.000
<i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông</i>	<i>30.351.927.200</i>	<i>36.624.909.000</i>
Cổ tức cho năm 2013: 800 VNĐ/cổ phiếu	30.351.927.200	-
Cổ tức cho năm 2012: 1.000 VNĐ/cổ phiếu	-	36.624.909.000
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán và chưa được ghi nhận là nợ phải trả vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	-	-

22. LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

	Đơn vị tính: VNĐ		
	<i>Công ty Cổ phần Công nghệ Vật liệu mới</i>	<i>Công ty Cổ phần Công nghệ Vật liệu mới Bắc Kạn</i>	<i>Tổng cộng</i>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014			
Vốn điều lệ đã góp	82.780.000	6.929.000.000	7.011.780.000
Lỗ lũy kế	(38.308.823)	(312.662.755)	(350.971.578)
	44.471.177	6.616.337.245	6.660.808.422
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014			
Phần lỗ sau khi mua cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	(5.311.115)	(34.689.713)	(40.000.828)
	(5.311.115)	(34.689.713)	(40.000.828)

MỚI ANH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (Trình bày lại)</i>
Tổng doanh thu	111.885.519.061	155.806.961.640
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	43.121.600.935	81.976.200.768
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	31.730.019.442	51.730.087.384
<i>Doanh thu thành phẩm đồng, composite và thành phẩm khác</i>	19.419.737.084	11.956.128.547
<i>Doanh thu bán thành phẩm phần mềm</i>	17.614.161.600	10.144.544.941
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	111.885.519.061	155.806.961.640
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	43.121.600.935	81.976.200.768
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	31.730.019.442	51.730.087.384
<i>Doanh thu thành phẩm đồng, composite và thành phẩm khác</i>	19.419.737.084	11.956.128.547
<i>Doanh thu bán thành phẩm phần mềm</i>	17.614.161.600	10.144.544.941

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (Trình bày lại)</i>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.489.886.610	5.332.751.474
Cổ tức, lợi nhuận được chia	478.685.576	543.772.397
Lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	8.245.844.879	18.841.021.479
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.841.440	26.779.485
	10.221.258.505	24.744.324.835

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (Trình bày lại)</i>
Giá vốn của hàng hóa	28.503.636.755	81.257.227.557
Giá vốn cung cấp dịch vụ	18.773.944.124	50.298.292.067
Giá vốn thành phẩm đồng, composite và khác	18.116.364.209	9.282.468.773
Giá vốn của thành phẩm phần mềm	5.893.396.541	5.260.889.729
	71.287.341.629	146.098.878.126

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (Trình bày lại)</i>
Lãi tiền vay	2.955.596.560	415.378.494
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	81.539.130	25.860.720
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	551.839.099	1.791.412.978
Dự phòng/(hoàn nhập) các khoản đầu tư (*)	1.001.701.800	(8.000.000.000)
Chi phí tài chính khác	-	15.750
	<u>4.590.676.589</u>	<u>(5.767.332.058)</u>

(*) Công ty đã hoàn nhập khoản trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn vào Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bắc Hà với số tiền là 8 tỷ đồng theo Quyết định của Cục thuế Thành phố Hà Nội ngày 27 tháng 11 năm 2012 về xử lý thuế, xử phạt vi phạm hành chính qua thanh tra việc chấp hành pháp luật thuế.

26. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Thu nhập khác	53.326.287	287.054.695
Thu từ hoa hồng bán hàng	-	27.179.375
Thu từ thanh lý tài sản cố định	-	194.727.273
Thu nhập khác	53.326.287	65.148.047
Chi phí khác	312.251.524	817.870.046
Phạt chậm hợp đồng	123.416.260	-
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý và chi phí thanh lý tài sản	-	488.948.487
Chi phí khác	188.835.264	328.921.559
GIÁ TRỊ THUẬN	<u>(258.925.237)</u>	<u>(530.815.351)</u>

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (Trình bày lại)</i>
Chi phí mua hàng hóa	31.896.333.045	83.286.982.166
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	17.496.104.135	6.980.137.295
Chi phí nhân công	27.501.432.942	22.667.932.228
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.755.967.852	10.440.785.082
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.779.025.472	34.462.216.858
Chi phí bằng tiền khác	15.713.439.947	1.964.028.947
	<u>119.142.303.393</u>	<u>159.802.082.576</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho thu nhập từ hoạt động sản xuất phần mềm bằng 10% lợi nhuận thu được trong vòng 15 năm đầu hoạt động. Công ty được miễn thuế TNDN trong 4 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế (năm 2005), và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty trong 9 năm tiếp theo đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất phần mềm trên.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hiện hành bằng 22% lợi nhuận thu được từ các hoạt động khác.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	441.990.846	5.543.627.166
Chi phí/(Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	21.904.104	(3.001.667.310)
	463.894.950	2.541.959.856

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.2 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế.

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
Lợi nhuận thuần trước thuế	6.687.050.983	7.720.960.609
Các điều chỉnh tăng lợi nhuận theo kế toán	646.887.921	14.612.635.086
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
Các khoản phạt	7.000.000	-
Khoản dự phòng	20.500.000	-
Tiền khấu hao không theo quy định	268.646.015	263.148.650
Chi phí không hợp lý, hợp lệ khác	427.915.655	144.617.000
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của các khoản mục tài sản	(722.576.040)	(578.174.365)
Các bút toán điều chỉnh hợp nhất không chịu thuế	645.402.291	14.783.043.801
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa cần trừ lỗ năm trước	7.333.938.904	22.333.595.695
<i>Lợi nhuận/(lỗ) từ kinh doanh phần mềm</i>	8.839.816.913	4.080.310.198
<i>(Lỗ)/lợi nhuận từ kinh doanh hàng hóa và dịch vụ</i>	(565.278.710)	21.358.446.626
<i>Lỗ từ các công ty con (*)</i>	(940.599.299)	(3.105.161.129)
Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm hiện hành	7.333.938.904	22.333.595.695
Thuế TNDN phải trả ước tính trong năm hiện hành	441.990.846	5.543.627.166
<i>Chi phí thuế TNDN cho dịch vụ, phần mềm</i>	441.990.846	204.015.510
<i>Chi phí thuế TNDN cho dịch vụ hàng hóa</i>	-	5.339.611.656
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	5.407.949.539	2.407.829.046
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu kỳ trước	-	150.014.018
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(1.859.807.382)	(815.753.448)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	3.990.133.003	7.285.716.782

(*) Đây là khoản lỗ trong kỳ của các công ty con. Công ty và các công ty con chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ này do không thể dự tính được lợi nhuận chịu thuế trong tương lai tại thời điểm này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Đơn vị tính: VNĐ

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 (Trình bày lại)</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (Trình bày lại)</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Lãi chưa thực hiện của các giao dịch nội bộ	811.495.280	833.399.383	21.904.104	(3.001.667.310)
Thu nhập (chi phí) thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ			21.904.104	(3.001.667.310)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>			
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Giá trị</i>
Công ty Cổ phần Công nghệ Sinh học Thế hệ mới	Công ty liên kết	Cho thuê văn phòng, thuê xe	957.959.862
Công ty Liên doanh Dược phẩm Eloge France Việt Nam	Chung thành viên HĐQT	Cho vay	3.250.000.000
Công ty TNHH Đầu tư NQD	Công ty thuộc sở hữu của ông Ngô Ngọc Hà - thành viên HĐQT	Tạm ứng	4.000.000.000
Ông Phan Chiến Thắng	Tổng Giám đốc	Cho công ty thuê văn phòng tại Thành phố Hồ Chí Minh	628.500.000

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Công ty bán hàng và bán hàng cho các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2014 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ. Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>			
	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số tiền</i>
<i>Đầu tư tài chính ngắn hạn</i> (Thuyết minh số 5)			
Công ty Liên doanh Dược phẩm Eloge France Việt Nam	Chung thành viên HĐQT	Cho vay ngắn hạn	5.000.000.000
			<u>5.000.000.000</u>
<i>Phải thu khách hàng</i> (Thuyết minh số 6.1)			
Công ty Cổ phần Công nghệ Sinh học thế hệ mới	Công ty liên kết	Bán hàng hóa, dịch vụ	5.313.966.401
Công ty Liên doanh Dược phẩm Eloge France Việt Nam	Chung thành viên HĐQT	Cho thuê văn phòng	81.600.000
			<u>5.395.566.401</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

			<i>Đơn vị tính: VND</i>
	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số tiền</i>
<i>Trả trước cho người bán (Thuyết minh số 6.2)</i>			
Công ty TNHH Đầu tư NQD	Công ty thuộc sở hữu của ông Ngô Ngọc Hà - thành viên HĐQT	Trả trước phân chia lợi nhuận VoIP quốc tế	4.000.000.000
Ông Trần Hùng Giang (*)	Phó Tổng Giám đốc	Trả trước tiền đất dự án Từ Liêm	4.030.000.000
Ông Ngô Ngọc Hà (*)	Thành viên Hội đồng Quản trị	Trả trước tiền đất dự án Từ Liêm	2.990.000.000
Bà Nguyễn Thị Lệ Thủy (*)	Vợ ông Phan Chiến Thắng - Tổng Giám đốc	Trả trước tiền đất dự án Từ Liêm	5.980.000.000
			<u>17.000.000.000</u>
<i>Các khoản phải thu khác (Thuyết minh số 7)</i>			
Công ty Liên doanh Dược phẩm Eloge France Việt Nam	Chung thành viên HĐQT	Cho vay không lãi suất	700.000.000
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Elcom	Công ty liên kết	Phải thu lãi vay Cho vay không lãi	357.777.778 7.800.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Sinh học Thế hệ mới	Công ty liên kết	Hàng gửi bảo hành	19.284.641
			3.000.000
			<u>1.087.862.419</u>
<i>Phải trả người bán (Thuyết minh số 17.1)</i>			
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Elcom	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	5.531.058.761
			<u>5.531.058.761</u>
<i>Người mua trả tiền trước (Thuyết minh số 17.2)</i>			
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Elcom	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	23.607.447
			<u>23.607.447</u>
<i>Phải trả khác (Thuyết minh số 19)</i>			
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Elcom	Công ty liên kết	Phải trả khoản ủy thác đầu tư	1.273.828.854
			<u>1.273.828.854</u>

(*) Đây là các khoản tạm ứng theo Biên bản góp vốn ngày 25 tháng 10 năm 2012 giữa Công ty và các bên liên quan để đầu tư vào dự án xây dựng tòa nhà, văn phòng cho thuê, siêu thị kết hợp nhà ở để bán tại thôn Kiều Mai, xã Phú Diễn, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Lương và thưởng	1.572.998.000	1.569.400.000
	<u>1.572.998.000</u>	<u>1.569.400.000</u>

30. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty và các công ty con sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	6.263.156.861	5.362.375.365
Ảnh hưởng suy giảm	-	-
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	<u>6.263.156.861</u>	<u>5.362.375.365</u>
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	37.745.653	36.624.909
<i>Ảnh hưởng suy giảm</i>		
Cổ phiếu phổ thông tiềm năng	-	-
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	<u>37.745.653</u>	<u>36.624.909</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Công ty và các công ty con lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty và các công ty con bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty và các công ty con cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Công ty và các công ty con được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty và các công ty con cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty và các công ty con được xác định theo địa điểm của tài sản của Công ty và các công ty con. Doanh thu bán hàng ra bên ngoài trình bày trong bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên địa điểm địa lý của khách hàng của Công ty và các công ty con.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty và các công ty con như sau:

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>				
	<i>Phần mềm</i>	<i>Hàng hóa</i>	<i>Thành phẩm đồng, composite, khác</i>	<i>Dịch vụ</i>	<i>Tổng cộng</i>
Vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014					
Doanh thu					
<i>Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài</i>	17.614.161.600	43.121.600.935	19.419.737.084	31.730.019.442	111.885.519.061
Kết quả					
<i>Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế của bộ phận</i>	13.342.632.120	14.617.964.180	(1.304.122.779)	12.956.075.318	39.612.548.839
<i>Thu nhập/(chi phí) không phân bổ (*)</i>					(32.925.497.856)
<i>Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế</i>					6.687.050.983
<i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp/hoãn lại</i>					(463.894.950)
<i>Lợi nhuận/(lỗ) thuần sau thuế</i>					6.223.156.033
Tài sản và công nợ					
<i>Tài sản bộ phận</i>	239.785.806.004	194.770.984.082	51.981.731.652	19.755.650.357	506.294.172.095
<i>Tài sản không phân bổ (*)</i>					386.683.614.103
Tổng tài sản					892.977.786.198
<i>Công nợ bộ phận</i>	54.248.194.613	2.278.571.994	17.686.757.365	84.049.356.249	158.262.880.221
<i>Công nợ không phân bổ (*)</i>					103.786.439.402
Tổng công nợ					262.049.319.623

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

(*) Thu nhập/(chi phí) không phân bổ chủ yếu bao gồm doanh thu tài chính, chi phí tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng và một số thu nhập khác và chi phí khác.

Tài sản không phân bổ bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu khác và một số tài sản cố định khác.

Công nợ không phân bổ bao gồm các khoản vay ngân hàng và một số khoản phải trả khác.

Thông tin về doanh thu, tổng tài sản và tổng chi phí mua tài sản cố định của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty và các công ty con như sau.

	<i>Đơn vị tính: VND</i>				
	<i>Hà Nội</i>	<i>Thành phố Hồ Chí Minh</i>	<i>Nước ngoài</i>	<i>Địa phương khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014					
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	87.737.155.494	9.593.761.234	944.702.378	13.609.899.955	111.885.519.061
Tổng tài sản không phân bổ					892.977.786.198
Tổng chi phí mua TSCĐ không phân bổ					3.827.478.973

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết thuê hoạt động

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty có các khoản tiền phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê văn phòng, chi nhánh được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Đến 1 năm	2.204.452.000	2.195.476.000
Trên 1 – 5 năm	136.734.000	957.138.000
	2.341.186.000	3.152.614.000

Cam kết cho thuê hoạt động

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng cho thuê văn phòng. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Đến 1 năm	2.238.819.840	1.703.954.760
Trên 1 – 5 năm	1.563.893.760	1.954.867.200
	3.802.713.600	3.658.821.960

Các cam kết liên quan đến các khoản đầu tư, góp vốn

STT	Bên nhận đầu tư	Đơn vị tính: VNĐ		
		Cam kết góp vốn của Công ty	Số vốn thực góp	Số vốn chưa góp
1	Công ty Cổ phần Công nghệ sinh học Thế hệ mới	28.500.000.000	4.750.000.000	23.750.000.000
2	Công ty Cổ phần Công nghệ Vật liệu mới Bắc Kan	6.968.000.000	6.260.740.000	707.260.000
3	Công ty Cổ phần Phát triển Đồng Dương xanh	15.000.000.000	12.500.000.000	2.500.000.000
4	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Thăng Long xanh	900.000.000	360.000.000	540.000.000
5	Công ty Cổ phần Tập đoàn Khoáng sản Hà Giang	71.428.500.000	300.000.000	71.128.500.000
6	Dự án Trần Phú - Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Thăng Long xanh	468.050.000.000	37.771.500.000	430.278.500.000
		590.846.500.000	61.942.240.000	528.904.260.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG (tiếp theo)

Các tổn thất tiềm tàng

Tổn thất tiềm tàng liên quan đến các khoản phải thu khác

Như được trình bày tại Thuyết minh số 7, Công ty có các khoản phải thu từ các hợp đồng hợp tác đầu tư hay các hợp đồng ủy thác đầu tư từ các đơn vị như Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bắc Hà, Công ty Cổ phần Chứng khoán SME, và Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Nam Sơn. Đây là các hợp đồng đã tồn đọng trong thời gian dài và Công ty hiện đang gặp khó khăn trong công tác thu hồi các khoản công nợ này do các đơn vị nêu trên đang gặp khó khăn về tài chính. Ban Tổng Giám đốc Công ty hiện đang làm việc với các bên có liên quan đến các hợp đồng nêu trên để tiến hành thu hồi khoản vốn đầu tư của Công ty. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty đã trích lập dự phòng một phần cho các khoản phải thu này, với giá trị là 18.462.400.000 đồng.

Tổn thất tiềm tàng liên quan đến Dự án khu nghỉ dưỡng Thiên Cẩm

Ngoài ra, như được trình bày tại Thuyết minh số 11, UBND tỉnh Hà Tĩnh đã ra quyết định về việc thu hồi quyền sử dụng đất liên quan đến dự án đầu tư khu nghỉ dưỡng tại thị trấn Thiên Cẩm, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh. Tuy nhiên, Công ty hiện vẫn đang trong quá trình làm việc với các cơ quan chức năng của tỉnh Hà Tĩnh để xem xét lại mức đền bù đối với khối lượng tài sản mà Công ty đã đầu tư trên lô đất nêu trên. Do đó, Công ty hiện chưa tiến hành bàn giao lại lô đất này cho chính quyền địa phương và chưa ghi giảm giá trị tài sản này trên báo cáo tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2014. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty có khả năng thu hồi chi phí đã đầu tư trên lô đất của dự án này, và do đó, Công ty không trích lập dự phòng tổn thất do mức đền bù của UBND tỉnh Hà Tĩnh công bố thấp hơn chi phí đã đầu tư của Công ty.

33. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty và các công ty con chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty và các công ty con. Công ty và các công ty con có các khoản cho vay và các khoản phải thu khác, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty và các công ty con. Công ty và các công ty con không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty và các công ty con có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty và các công ty con. Công ty và các công ty con đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty và các công ty con để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán. Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng:

- ▶ độ nhạy của các khoản mục trên bảng cân đối kế toán liên quan đến các công cụ nợ sẵn sàng để bán;
- ▶ độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty và các công ty con nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty và các công ty con chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi của Công ty và các công ty con.

Công ty và các công ty con quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và các công ty con và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty và các công ty con chủ yếu liên quan đến các khoản nợ dài hạn có lãi suất thả nổi của Công ty và các công ty con.

Công ty và các công ty con quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, bao gồm thị trường tiền tệ và kinh tế trong nước và quốc tế. Trên cơ sở đó, Công ty và các công ty con dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty và các công ty con như sau:

US\$
HÀNG
TỶ
M HỮ
X YOI
NAN
NỘI
T. T.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Độ nhạy đối với lãi suất (tiếp theo)

	<i>Tăng/giảm điểm cơ bản</i>	<i>Đơn vị tính: VNĐ Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014		
VNĐ	+16	(345.914.104)
VNĐ	-16	345.914.104

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Công ty và các công ty con có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hoá bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty và các công ty con như được trình bày trong Thuyết minh số 2.4. Công ty và các công ty con quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty và các công ty con lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ, ngoại trừ việc tăng tỷ lệ phòng ngừa rủi ro. Công ty và các công ty con không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty và các công ty con (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá đô la Mỹ.

	<i>Thay đổi tỷ giá</i>	<i>Đơn vị tính: VNĐ Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014		
USD	+1%	(662.670.967)
USD	-1%	662.670.967
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013		
USD	+1%	(988.306.618)
USD	-1%	988.306.618

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết do Công ty và các công ty con nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty và các công ty con quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu. Hội đồng Quản trị của Công ty và các công ty con cũng xem xét và phê duyệt toàn bộ các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty và các công ty con có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hoá nhất định. Công ty và các công ty con quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Công ty và các công ty con chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty và các công ty con có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty và các công ty con quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty và các công ty con có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty và các công ty con thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty và các công ty con theo chính sách của Công ty và các công ty con. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty và các công ty con đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty và các công ty con nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các công cụ tài chính khác

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu sau đây được coi là quá hạn nhưng chưa bị suy giảm vào ngày 30 tháng 6 năm 2014.

	<i>Tổng cộng</i>	<i>Không quá hạn và không bị suy giảm</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
			<i>6 tháng - 1 năm</i>	<i>Quá hạn nhưng không bị suy giảm</i>	<i>1 năm - 2 năm</i>	<i>2 năm - 3 năm</i>
Ngày 30 tháng 6 năm 2014	359.854.086.110	322.323.770.685	514.918.923	546.999.850	5.678.396.652	30.790.000.000
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	363.026.360.731	317.692.147.920	413.299.850	3.644.187.130	33.276.725.832	8.000.000.000



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty và các công ty con giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và các công ty con và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty và các công ty con dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở đã được chiết khấu:

Đơn vị tính: VND

	<i>Bất kỳ thời điểm nào</i>	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Ngày 30 tháng 6 năm 2014				
Các khoản vay và nợ	-	74.139.416.433	-	74.139.416.433
Phải trả khách hàng	131.844.724.435	-	-	131.844.724.435
Chi phí phải trả	1.173.346.909	-	-	1.173.346.909
Các khoản phải trả khác	12.134.456.582	-	-	12.134.456.582
	145.152.527.926	74.139.416.433	-	219.291.944.359
Ngày 31 tháng 12 năm 2013				
Các khoản vay và nợ	-	81.591.738.221	-	81.591.738.221
Phải trả khách hàng	158.747.339.883	-	-	158.747.339.883
Chi phí phải trả	1.823.038.890	-	-	1.823.038.890
Các khoản phải trả khác	10.768.475.455	-	-	10.768.475.455
	171.338.854.228	81.591.738.221	-	252.930.592.449

Tài sản đảm bảo

Công ty và các công ty con không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Đơn vị tính: VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014		Ngày 31 tháng 12 năm 2013		Giá trị hợp lý	
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Tài sản tài chính						
Đầu tư ngắn hạn	16.262.715.740	(2.868.824.500)	6.402.715.740	(2.962.718.757)	13.393.891.240	3.439.996.983
- Cổ phiếu chưa niêm yết	4.414.215.740	(2.868.824.500)	4.414.215.740	(2.962.718.757)	1.545.391.240	1.451.496.983
Đầu tư dài hạn	115.660.984.069	(12.158.742.657)	121.403.186.137	(11.063.162.579)	103.502.241.412	110.340.023.558
Tiền gửi ngắn hạn	6.800.000.000	-	-	-	6.800.000.000	-
Phải thu khách hàng	317.941.075.067	(3.745.689.779)	322.737.290.557	(3.826.167.753)	314.195.385.288	318.911.122.804
Phải thu khác	68.003.728.592	(22.345.027.770)	65.541.735.332	(21.426.497.405)	45.658.700.822	44.115.237.927
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.095.574.222	-	102.431.720.910	-	21.095.574.222	102.431.720.910
	545.764.077.690	(41.118.284.706)	618.516.648.676	(39.278.546.494)	504.645.792.984	579.238.102.182

	Đơn vị tính: VNĐ			
	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	74.139.416.433	81.591.738.221	74.139.416.433	81.591.738.221
Phải trả người bán	131.844.724.435	158.747.339.883	131.844.724.435	158.747.339.883
Chi phí phải trả	1.173.346.909	1.823.038.890	1.173.346.909	1.823.038.890
Các khoản phải trả, phải nộp khác	12.134.456.582	10.768.475.455	12.134.456.582	10.768.475.455
	219.291.944.359	252.930.592.449	219.291.944.359	252.930.592.449

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cho các công cụ tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản vay và nợ tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cho các công cụ tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

35. ĐIỀU CHỈNH SAI SÓT CỦA KỲ TRƯỚC

Các dữ liệu tương ứng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 của Công ty và các công ty con đã được trình bày lại để điều chỉnh ảnh hưởng của một số sai sót kế toán trong các năm trước như:

- ▶ Trong các năm tài chính trước, Công ty đã ghi nhận khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Công nghệ Vật liệu mới Bắc Kạn ("Công ty Bắc Kạn") là khoản đầu tư tài chính dài hạn khác trong khi trên thực tế, Công ty đã nắm quyền kiểm soát đối với công ty này, thể hiện qua việc Công ty sở hữu 52,39% vốn cổ phần thực tế của công ty này, cũng như việc Công ty nắm 2 trên 3 thành viên hội đồng quản trị của công ty này. Do đó, Công ty đã tiến hành điều chỉnh hồi tố để sửa chữa sai sót kế toán này bằng việc hợp nhất báo cáo tài chính của Công ty Bắc Kạn vào báo cáo tài chính hợp nhất của các năm tài chính trước. Việc điều chỉnh hồi tố này có ảnh hưởng đến các khoản mục trên báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty;
- ▶ Cũng liên quan đến khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Công nghệ Vật liệu mới Bắc Kạn, tại ngày mua công ty con này, Công ty đã đánh giá rằng đây không phải là một giao dịch hợp nhất kinh doanh theo hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 11 – Hợp nhất kinh doanh do Công ty Cổ phần Công nghệ Vật liệu mới Bắc Kạn không đáp ứng điều kiện là một hoạt động kinh doanh tại ngày mua. Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá rằng, trên thực tế, đây là một giao dịch mua một nhóm các tài sản, chủ yếu bao gồm quyền khai thác thăm dò mỏ đồng tại Khuổi Kim Nà Pì, xã Liêm Thủy, huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kạn do Công ty Bắc Kạn nắm giữ tại ngày mua. Trên cơ sở đó, Công ty đã phân bổ giá mua cho các tài sản do Công ty Bắc Kạn nắm giữ và trích hao mòn tương ứng đối với các tài sản này kể từ ngày mua.
- ▶ Điều chỉnh sai sót liên quan đến việc phân bổ lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua công ty con là Công ty Cổ phần Công nghệ Vật liệu mới. Khoản lợi thế thương mại này phát sinh vào ngày mua, là vào tháng 12 năm 2007, nhưng lợi thế thương mại từ giao dịch hợp nhất kinh doanh này trước đây được phân bổ hết cho cả năm 2007.
- ▶ Điều chỉnh sai sót liên quan đến các bút toán cần trừ giao dịch nội bộ, công nợ nội bộ bị hạch toán sai trong các năm tài chính trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. ĐIỀU CHỈNH SAI SÓT CỦA KỲ TRƯỚC (tiếp theo)

Chi tiết của các điều chỉnh nêu trên ảnh hưởng đến bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 được trình bày như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

		<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>		
<i>Mã số</i>	<i>Khoản mục</i>	<i>Số trước khi điều chỉnh</i>	<i>Điều chỉnh lại</i>	<i>Số sau khi điều chỉnh</i>
111	Tiền	17.113.629.277	318.091.633	17.431.720.910
121	Đầu tư ngắn hạn	8.302.715.740	(1.900.000.000)	6.402.715.740
131	Phải thu khách hàng	343.909.784.079	(21.172.493.522)	322.737.290.557
132	Trả trước cho người bán	28.642.279.423	799.890.000	29.442.169.423
135	Các khoản phải thu khác	59.698.996.664	5.842.738.668	65.541.735.332
141	Hàng tồn kho	80.573.365.759	1.373.104.748	81.946.470.507
152	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	5.363.828.017	59.030.216	5.422.858.233
158	Tài sản ngắn hạn khác	20.492.331.893	3.474.915	20.495.806.808
218	Phải thu dài hạn khác	94.860.000	(94.860.000)	-
222	Nguyên giá tài sản cố định hữu hình	160.678.682.723	3.156.261.588	163.834.944.311
223	Hao mòn lũy kế tài sản cố định hữu hình	(36.772.599.370)	(851.506.687)	(37.624.106.057)
228	Nguyên giá tài sản cố định vô hình	13.392.380.384	11.100.000.000	24.492.380.384
229	Hao mòn lũy kế tài sản cố định vô hình	(3.231.570.780)	(6.320.833.333)	(9.552.404.113)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	34.930.541.368	10.698.792.710	45.629.334.078
252	Đầu tư vào công ty liên kết	20.981.626.801	(1.600.000.000)	19.381.626.801
258	Đầu tư dài hạn khác	140.142.786.137	(18.739.600.000)	121.403.186.137
261	Chi phí trả trước dài hạn	15.898.423.070	649.489.031	16.547.912.101
262	Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	1.836.773.048	(1.003.373.665)	833.399.383
268	Tài sản dài hạn khác	-	374.860.000	374.860.000
269	Lợi thế thương mại	6.471.808.500	2.157.231.500	8.629.040.000
312	Phải trả người bán	179.353.594.169	(20.606.254.286)	158.747.339.883
314	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	8.156.787.884	62.800	8.156.850.684
315	Phải trả người lao động	937.961.366	40.320.460	978.281.826
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17.661.561.164	225.117.797	17.886.678.961
420	Lợi nhuận chưa phân phối	117.883.619.225	(1.459.975.927)	116.423.643.298
439	Lợi ích cổ đông thiểu số	49.782.292	6.651.026.958	6.700.809.250

SỞ
ANH
TY
HỮU
HỮU
CƠ
CÁI
PH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. ĐIỀU CHỈNH SAI SÓT CỦA KỲ TRƯỚC (tiếp theo)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

Mã số	Khoản mục	Số trước khi điều chỉnh	Điều chỉnh lại	Đơn vị tính: VNĐ	
				Số sau khi điều chỉnh	
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	155.898.258.093	(91.296.453)	155.806.961.640	
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(146.022.942.307)	(75.935.819)	(146.098.878.126)	
21	Doanh thu hoạt động tài chính	25.847.643.300	(1.103.318.465)	24.744.324.835	
22	Chi phí tài chính	4.741.784.819	1.025.547.239	5.767.332.058	
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(29.567.720.875)	(1.334.528.232)	(30.902.249.107)	
32	Chi phí khác	(783.101.111)	(34.768.935)	(817.870.046)	
52	Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	2.922.452.077	79.215.233	3.001.667.310	
61	Lợi ích của các cổ đông thiểu số	(6.242.276)	(177.132.336)	(183.374.612)	
62	Lãi thuộc về các cổ đông của công ty mẹ	6.720.328.461	(1.357.953.096)	5.362.375.365	

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

Mã số	Khoản mục	Số trước khi điều chỉnh	Điều chỉnh lại	Đơn vị tính: VNĐ	
				Số sau khi điều chỉnh	
01	Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	247.507.055.135	(12.320.131.795)	235.186.923.340	
02	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(201.012.804.793)	12.264.396.695	(188.748.408.098)	
03	Tiền chi trả cho người lao động	(29.345.094.042)	(368.113.309)	(29.713.207.351)	
06	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	5.629.956.350	450.116.898	6.080.073.248	
07	Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	(14.891.625.337)	(154.737.917)	(15.046.363.254)	
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	6.656.401.978	(128.469.428)	6.527.932.550	
21	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(21.547.953.682)	(169.665.750)	(21.717.619.432)	
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(1.710.000.000)	320.000.000	(1.390.000.000)	
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	31.284.158.138	8.203.774	31.292.361.912	
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	333.342.629	158.538.024	491.880.653	
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(23.811.638.393)	30.068.596	(23.781.569.797)	
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	190.601.931.601	165.185.678	190.767.117.279	
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	167.327.276.257	195.254.274	167.522.530.531	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và các công ty con và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.


Người lập
Chu Hồng Hạnh


Kế toán trưởng
Đặng Thị Thanh Minh



Tổng Giám đốc
Phan Chiến Thắng

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 8 năm 2014

